

VĂN HOÁ CỔ TRUYỀN, VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG VÀ TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ

NGUYỄN XUÂN KÍNH*

Trong bài này, chúng tôi xin giới thiệu cách hiểu của giới nghiên cứu về ba khái niệm: *văn hoá cổ truyền*, *văn hoá truyền thống* và *truyền thống văn hoá*.

I. VĂN HOÁ CỔ TRUYỀN

Thời gian qua, nhiều nhà khoa học dùng từ *cổ truyền* (trong các khái niệm: *văn học dân gian cổ truyền*, *văn nghệ dân gian cổ truyền*, *văn hoá dân gian cổ truyền*, *văn hoá cổ truyền*) với ý nghĩa chỉ thời gian, trong tương quan so sánh với từ *hiện đại* (trong các khái niệm: *văn học dân gian hiện đại*, *văn nghệ dân gian hiện đại*, *văn hoá dân gian hiện đại* và *văn hoá hiện đại*). Trong cách dùng này, *cổ truyền* là tính từ chỉ những gì ra đời và lưu truyền từ Cách mạng tháng Tám (1945) trở về trước, *hiện đại* là tính từ chỉ những gì ra đời và lưu hành sau Cách mạng tháng Tám (1945).

Trong hai tập *Văn học dân gian* do GS. Đinh Gia Khánh chủ biên, viết cùng PGS. Chu Xuân Diên, xuất bản lần đầu: 1972 (tập I), 1973 (tập II), không ít lần GS. Đinh Gia Khánh sử dụng hai từ *cổ truyền* và *hiện đại* với cách hiểu vừa nêu:

+ “Những thành tựu đạt được trong việc nghiên cứu *văn nghệ dân gian cổ truyền* khiến cho nhận thức của chúng ta về sự phong phú của nền văn nghệ ấy ngày càng rõ ràng và đầy đủ hơn” (tập II, tr. 433, chỗ in nghiêng là do N.X.K nhấn mạnh).

+ “Tóm lại, đối với vốn *văn nghệ dân gian cổ truyền* mà bộ phận quan trọng là *văn học dân gian cổ truyền*, vấn đề cấp bách hiện nay là sưu tập cho hết

* GS.TS. Viện Văn hoá Dân gian.

những tư liệu còn ở tình trạng truyền khẩu trong nhân dân” (tập II, tr. 435, những chỗ in nghiêng là do N.X.K nhấn mạnh)⁽¹⁾.

+ “*Văn học dân gian hiện đại* có mầm mống từ khoảng trước sau năm 1930 và đã hình thành hẳn từ 1945 trở đi” (tập I, tr. 6, chỗ in nghiêng là do N.X.K nhấn mạnh).

+ Gần đây, trong giới nghiên cứu văn học dân gian miền Bắc đã có cuộc thảo luận về vấn đề *văn học dân gian hiện đại*. Không ai phủ nhận rằng trong non ba chục năm qua đã nảy sinh và phát triển một dòng *văn học dân gian hiện đại*, kế tục dòng *văn học dân gian cổ truyền*” (tập II, tr. 444).

Trong tập I (*Văn học dân gian*) của bộ *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 15, GS. Kiều Thu Hoạch viết:

“Hiện nay, căn cứ vào tình hình thực tế của số tài liệu đã sưu tầm và ghi chép bằng chữ Hán chữ Nôm từ các thời Lí – Trần đến Lê – Nguyễn, cũng như những tài liệu được sưu tầm biên soạn bằng tiếng Việt từ đầu thế kỉ XX đến nay, và trên tinh thần chọn lọc tinh tuyển, bộ phận văn học dân gian người Việt sẽ được tuyển chọn những thể loại chủ yếu sau:

- 1) Thần thoại, truyền thuyết
- 2) Truyện cổ tích
- 3) Truyện ngụ ngôn
- 4) Truyện cười
- 5) Tục ngữ
- 6) Câu đố
- 7) Đồng dao, Hát ru
- 8) Ca dao, Dân ca

(*Nằm trong bộ phận văn học dân gian cổ truyền, tính đến trước tháng Tám năm 1945*)” (Chỗ in nghiêng là do N.X.K nhấn mạnh).

Nhiều năm qua, trong bài giảng chuyên đề *Tiến trình văn hoá dân gian người Việt và khoa nghiên cứu văn hoá dân gian* trình bày tại các lớp cao học thuộc cơ sở đào tạo Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian trước đây và Viện Nghiên cứu văn hoá hiện nay, chúng tôi dùng các khái niệm *văn hoá dân gian cổ truyền, văn hoá dân gian hiện đại* với cách hiểu văn hoá dân gian cổ truyền là văn hoá dân gian được sáng tạo và lưu truyền từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Chúng tôi còn dùng khái niệm *văn hoá dân gian đương đại* để chỉ

những sáng tạo dân gian ra đời trong khoảng 15 - 20 năm gần đây. Văn hoá dân gian đương đại là một bộ phận của văn hoá dân gian hiện đại⁽²⁾. (Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian cũng đã tiến hành đề tài khoa học *Văn hoá dân gian đương đại* do GS. TSKH. Phan Đăng Nhật làm chủ nhiệm. Đề tài này đã được nghiệm thu).

Về *văn hoá cổ truyền*, tác giả Hữu Ngọc quan niệm nó là “nền văn hoá có từ lúc hình thành dân tộc, qua nhiều bước phát triển nội tại và chịu ảnh hưởng ngoại lai châu Á cho đến khi ảnh hưởng của văn hoá phương Tây tác động quan trọng đến một số lĩnh vực, tuy gốc dân tộc vẫn tồn tại. Như vậy khoảng thời gian kéo dài từ thiên niên kỉ thứ I trước Công nguyên cho đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX” [4, tr.5].

Trong đoạn văn sau, có thể thấy, theo Hữu Ngọc, khoảng thời gian trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 một số chục năm là thời gian thuộc về *văn hoá hiện đại*:

“Tuy quy ước mốc thời gian như vậy, nhưng để giúp độc giả theo dõi sự tương tác giữa văn hoá cổ truyền và hiện đại, chúng tôi không ngần ngại đưa thêm một số mục từ hoặc chi tiết thuộc thời gian kéo dài đến tháng 8 năm 1945” [4, tr.5].

GS. TSKH. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “Tiến trình văn hoá Việt Nam có thể chia thành 6 giai đoạn: văn hoá thời tiền sử, văn hoá Văn Lang - Âu Lạc, văn hoá thời chống Bắc thuộc, văn hoá Đại Việt, văn hoá Đại Nam và văn hoá hiện đại” [5, tr.75. Chỗ in nghiêng là do T.N.T nhấn mạnh]. Theo tác giả, từ những năm 30 - 40 của thế kỉ XX trở lại đây, văn hoá Việt Nam bước sang giai đoạn văn hoá hiện đại. Đây là một giai đoạn văn hoá *đang định hình* [4, tr.92]. Tác giả cũng dùng khái niệm *văn hoá cổ truyền*; qua cách trình bày của ông, người đọc có thể hiểu: từ văn hoá Đại Nam trở về trước là văn hoá cổ truyền [5, tr.14, 583].

Như vậy, ở ta đã và đang tồn tại hai thuật ngữ văn hoá cổ truyền và văn hoá hiện đại. Một số tác giả cho rằng văn hoá từ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX trở về trước là văn hoá cổ truyền (Hữu Ngọc, Trần Ngọc Thêm). Nhiều tác giả cho rằng văn hoá từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 trở về trước là văn hoá cổ truyền (Đình Gia Khánh, Kiều Thu Hoạch, Nguyễn Xuân Kính,...). Cách dùng tính từ *cổ truyền* và *hiện đại* trong các thuật ngữ trên chủ yếu để phân biệt về mặt thời gian (*ngày xưa, ngày nay*) [2].

II. VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG

Bên cạnh các tính từ *cổ truyền* và *hiện đại* trong các khái niệm *văn hoá cổ truyền*, *văn hoá hiện đại* nói trên, còn có các tính từ *truyền thống* và *hiện đại*

trong các khái niệm: *xã hội truyền thống, văn hoá truyền thống, xã hội hiện đại, văn hoá hiện đại.*

Khi nói văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại, các nhà chuyên môn không quan tâm đến việc phân biệt về thời gian mà chú ý phân biệt về hai phương thức *sinh tồn xã hội* dựa trên hai mô hình tổ chức. Họ đã phân biệt hai loại hình xã hội khác nhau về phương thức sinh tồn xã hội như là sự phân biệt của hai loại tập hợp con người và xã hội: một loại tập hợp mang tính chất cộng đồng và một tập hợp không mang tính chất cộng đồng. Loại thứ nhất được tổ chức nên bởi các đơn vị cộng đồng và loại thứ hai được tổ chức nên bởi các đơn vị tập đoàn. Sự phân biệt cơ bản giữa hai loại tập hợp xã hội đó là: các tập hợp có tính chất cộng đồng dựa trên tính trội của truyền thống, còn các tập hợp không có tính chất cộng đồng thì dựa trên tính trội của sự suy lí. Cộng đồng là đơn vị xã hội truyền thống, còn tập đoàn là đơn vị xã hội duy lí, hiện đại.

Nhà nghiên cứu Chu Xuân Diên đã giới thiệu quan niệm trên do học giả Pháp Giảng Poariê (Jean Poirier) đề xuất năm 1968 [2, tr.276 - 277]. Ông cũng dẫn ra bảng tóm tắt những nét khác nhau giữa hai loại đơn vị xã hội ấy.

<i>Các cộng đồng (communautés)</i>	<i>Các tập đoàn (collectivités)</i>
- Mô hình lặp lại (modèle répétitif)	- Mô hình tích hợp (modèle cumulatif)
- Coi trọng truyền thống (valorisation de la tradition)	- Coi trọng suy lí (valorisation de la ratio)
- Nhân vật (personnage) > Con người cá nhân (personne)	- Con người cá nhân > nhân vật
- Lí tưởng cộng đồng (idéaux communautaires)	- Lí tưởng cá nhân chủ nghĩa (idéaux individualistes)
- Tính bảo thủ về văn hoá: các mẫu gốc (conservatisme culturel: archétype)	- Chấp nhận sự đổi mới (acceptation de la novation)
- Các xã hội cố định tuy có xung đột và căng thẳng (sociétés fixes malgré conflits et tension)	- Các xã hội duy tiến hoá, tuy có những tàn dư (sociétés progressistes malgré survivances)
- Giao tiếp xã hội thông qua các cá nhân (communication sociale de type personnel)	- Giao tiếp xã hội thông qua hệ thống các quy tắc (communication sociale)

	anonyme par système de codes et relais)
- Quan hệ giữa cá nhân với nhau chiếm ưu thế là quan hệ trực tiếp (rapports interpersonnels directs prédominants)	- Quan hệ giữa cá nhân với nhau là quan hệ gián tiếp thông qua bộ máy quản lí hành chính làm trung gian (rapports indirects par appareils administratifs interposés)
- Kích thước nhỏ (dimensions étroites)	- Kích thước lớn (dimensions larges)
- Các xã hội tương đối thuần nhất, đồng nhất (sociétés relativement homogènes)	- Các xã hội không thuần nhất, đồng nhất (sociétés hétérogènes)
- Quá trình tiến hoá chậm (processus évolutif lent)	- Quá trình tiến hoá nhanh (processus rapide)

Theo nhận thức của PGS. Chu Xuân Diên, khái niệm *con người chức năng* do PGS. Trần Đình Hượu đề xuất và gần đây PGS. Phan Ngọc thường sử dụng, có lẽ có nội dung trùng hợp với khái niệm *nhân vật* của Giảng Poariê. Sự khác nhau giữa hai loại đơn vị trên đây là cơ sở cho sự phân loại xã hội thành hai loại lớn. Đó là:

1. Các loại xã hội truyền thống (gồm các xã hội cổ xưa, là những xã hội tiền công nghiệp ở các xứ nhiệt đới hoặc các xã hội nông nghiệp của châu Âu cũ mà một số vẫn còn tồn tại dai dẳng cho đến ngày này).

2. Các xã hội duy lí, các xã hội hiện đại, tức xã hội công nghiệp.

Năm 1991, Giảng Poariê lại phân biệt chi tiết hơn bốn loại xã hội sau:

1. Các xã hội truyền thống sản xuất (có nông nghiệp và chăn nuôi)
2. Các xã hội truyền thống chủ nghĩa (có chữ viết)
3. Các xã hội duy lí chủ nghĩa (có máy móc mở ra thời đại công nghiệp)
4. Các xã hội kiểu duy lí (xã hội hậu công nghiệp).

Theo cách phân loại trên đây, xã hội Việt Nam thời Đại Việt (xã hội của người Việt) thuộc loại thứ hai (các xã hội truyền thống có chữ viết)⁽³⁾. PGS. Chu Xuân Diên cho rằng, hiện nay, xã hội Việt Nam (xã hội của người Việt) đang trong quá trình chuyển biến sang loại hình xã hội công nghiệp, đồng thời có cả sự bắt đầu

những mầm mống của xã hội hậu công nghiệp. Cùng với sự chuyển biến của xã hội từ truyền thống sang hiện đại như vậy, cũng đang diễn ra sự chuyển biến từ văn hoá truyền thống Việt Nam sang loại hình văn hoá hiện đại.⁽⁴⁾

Như vậy, *văn hoá truyền thống* và *văn hoá hiện đại* không phải là hai văn hoá khác nhau hay nối tiếp nhau về thời gian mà là hai văn hoá khác nhau về loại hình [2, tr.279].

Ở xã hội người Việt, sự chuyển biến từ loại hình văn hoá truyền thống sang loại hình văn hoá hiện đại được tính mốc từ đâu? Điều này liên quan đến việc phân kì văn hoá.

Chúng tôi quan niệm văn hoá Việt Nam có các thời kì sau:

- + Thời kì hình thành những nền tảng (tiền sử và sơ sử)
- + Thời kì chuyển tiếp (thiên niên kỉ đầu Công nguyên)
- + Thời kì văn hoá truyền thống (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX)
- + Thời kì chuyển tiếp (từ cuối thế kỉ XIX đến nay).

Trong mỗi thời kì lại có những giai đoạn.

Về cơ bản, chúng tôi chia sẻ các quan niệm của GS. Ngô Đức Thịnh [6], PGS. Chu Xuân Diên [2, 3]; mặt khác, chúng tôi có một vài điểm khác. Khác với PGS. Chu Xuân Diên, chúng tôi quan niệm văn hoá truyền thống bắt đầu từ thế kỉ X cho đến cuối thế kỉ XIX (PGS. Chu Xuân Diên cho rằng từ thế kỉ X đến năm 1858). Nếu GS. Ngô Đức Thịnh cho rằng từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945 là *giai đoạn chuyển tiếp văn hoá lần thứ hai*, từ năm 1945 đến thế kỉ XXI đang và sẽ diễn ra một giai đoạn văn hoá mới [6, tr.7-8]; thì chúng tôi quan niệm từ cuối thế kỉ XIX đến nay (và đến trên một chục năm nữa) là thời kì chuyển tiếp từ văn hoá truyền thống sang văn hoá hiện đại.

Sự chuyển đổi về mặt văn hoá đó đã và đang diễn ra theo ba hướng (như Chu Xuân Diên đã tổng kết):

1. Kế thừa và phát huy các giá trị của văn hoá truyền thống. Trong nửa thế kỉ qua, chúng ta đã có nhiều thành tựu trong hướng này, thông qua các biện pháp bảo tồn, phát huy các giá trị đó, nghiên cứu và phổ biến các giá trị đó khiến cho những giá trị đó xưa kia thường chỉ được một bộ phận dân cư biết đến, nay trở thành tài sản chung của toàn dân.

2. Tiếp nhận những giá trị văn hoá thế giới bằng con đường nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến những giá trị văn hoá đó một cách rộng rãi, tạo điều kiện cho các

tầng lớp nhân dân đông đảo làm giàu thêm hành trang văn hoá của mình bằng những tài sản văn hoá toàn nhân loại và hội nhập được vào thế giới hiện đại.

3. Phát triển các hoạt động văn hoá mới, kết hợp những giá trị văn hoá truyền thống với những giá trị văn hoá mới. Hoạt động sáng tạo này triển khai trên cả lĩnh vực văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, sẽ hình thành dần bộ phận cơ bản và quan trọng hơn cả trong cấu trúc của nền văn hoá Việt Nam hiện tại và tương lai.

Ba hướng chuyển đổi từ văn hoá truyền thống sang hiện đại trên đây diễn ra vừa theo cách tự phát vừa theo cách định hướng của nhà nước⁽⁵⁾, vì vậy rất phức tạp và nhiều khi bộc lộ những dấu hiệu của một tình trạng *khủng hoảng văn hoá*, tình trạng này tất yếu xảy ra khi có biến động lớn về kinh tế và chính trị xã hội [2, tr.294-295].

III. TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ

Nếu *văn hoá truyền thống* là khái niệm dùng để chỉ một cấu trúc văn hoá, chỉ văn hoá của các xã hội nông nghiệp truyền thống, thì *truyền thống văn hoá* là khái niệm dùng để chỉ sự tồn tại của những yếu tố không thay đổi của văn hoá. Những khái niệm này thường được gọi là những *hàng số văn hoá*, là *bản sắc văn hoá*, là *hệ giá trị* (xem các ý kiến của Trần Quốc Vương, Trần Ngọc Thêm, Chu Xuân Diên).

Thực ra, nói “không thay đổi”, nói “hàng số văn hoá” là một cách nói có ý nghĩa tương đối, bởi vì văn hoá luôn luôn biến đổi. Bàn về sự biến đổi này, nhà nghiên cứu Nguyễn Từ Chi đã viết rất hay và chính xác: “Tuy động lại thành những mô thức, văn hoá không vì vậy mà đông lại qua thời gian. Sản xuất được nâng cao lên, chẳng hạn nhu cầu của từng người trong cộng đồng, từ ăn uống trở đi không còn như cũ, và đòi hỏi những ứng xử mới, miễn sao các nét mới này, khi vừa được tiếp thu, không đảo lộn hệ thống những mô thức cố hữu. Lịch sử cho đến hôm nay là một sự chuyển biến dài từ phương thức sản xuất này sang phương thức sản xuất kia. Chuyển biến chậm chậm thôi, rất chậm, qua hàng trăm năm, phải là hàng nghìn năm vào buổi đầu của thời kì lịch sử, có khi hơn thế. Nhưng khi một quan hệ sản xuất mới đã hình thành, đại diện cho một phương thức sản xuất mới, và đòi phương thức cũ nhường chỗ, mà phương thức cũ cố cưỡng lại thì tất yếu nổ ra khủng hoảng. Ở mặt sau sân khấu, là một cuộc khủng hoảng không phải luôn luôn lộ mặt cho lịch sử nhận diện, nhưng lâu dài hơn: khủng hoảng văn hoá. Những mô thức ứng xử mới đòi thay thế những mô thức cũ, thậm chí đòi phá vỡ nền văn hoá cũ, dành chỗ ra đời cho một nền văn hoá mới. “Lâu dài hơn”, vì khủng hoảng văn hoá đã lộ mặt từ khi chưa bùng nổ

khủng hoảng chính trị, và có thể kéo dài nữa khi khủng hoảng chính trị đã chấm dứt. Dù sao, khủng hoảng, cả văn hoá lẫn chính trị, ngắn hơn nhiều, so với những biến đổi tiên tiến của sức sản xuất” [1, tr.567-568]. Như vậy, những cái gọi là *hàng số văn hoá, bản sắc văn hoá, hệ giá trị văn hoá* thường chỉ tồn tại và đậm đà trong một cấu trúc văn hoá nhất định, một mô thức văn hoá nhất định.

Theo GS. Trần Quốc Vượng và các cộng sự, những hàng số văn hoá Việt Nam là sự không chối từ, là sự cởi mở trong việc tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài; vừa là sự hoà điệu với thiên nhiên vừa là sự đấu tranh với thiên nhiên; là ba nhân tố cơ bản nông dân, nông nghiệp lúa nước của nền văn minh thôn dã Việt Nam; là sự thống nhất và đa dạng của văn hoá 54 tộc người trên đất nước Việt Nam [7, tr.211-212].

Căn cứ vào môi trường sống (xứ nóng, nắng; nhiều mưa và sông nước; là “ngã tư đường” của các nền văn minh,...), GS. Trần Ngọc Thêm nhận xét rằng, kinh tế chủ đạo của người Việt là *nghề nông nghiệp trồng lúa nước*, họ ăn *cơm* và uống *rượu gạo*, ưa mặc các đồ thoáng mát, chọn hướng ở rất kĩ càng, đi lại chủ yếu bằng đường thủy; sống liên kết chặt chẽ với nhau theo *gia tộc, phường hội, phe giáp, làng xã* khép kín, có tinh thần *đoàn kết*, tính *tập thể*. Người Việt có lối sống *quần bình*, ưa sự **hài hoà**, **thiên về âm tính** (tôn trọng phụ nữ), trọng **tình cảm** hơn lí trí, trọng **tinh thần** hơn vật chất, ưa sự **tế nhị kín đáo**, **mềm dẻo**, **hiếu hoà**, có cách ứng xử **năng động**, **linh hoạt**, có **tư duy tổng hợp**, tinh thần **dung hợp** rộng rãi,... Tác giả cho rằng những điều này “làm nên những đặc trưng bản sắc của văn hoá Việt Nam” [5, tr.577-578. Những chỗ in nghiêng, in đậm, chỗ viết chữ in hoa là theo đúng T.N.T].

Khi phân tích hệ giá trị trong văn hoá truyền thống của người Việt, PGS. Chu Xuân Diên nhận xét:

+ Trong mỗi quan hệ với tự nhiên, người Việt *phụ thuộc* vào tự nhiên, *nuông nờ* tự nhiên hơn là chiếm lĩnh, làm chủ tự nhiên.

+ Trong mỗi quan hệ giữa người với người, người Việt tôn trọng cộng đồng hơn cá nhân. ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, coi trọng *quá khứ, cội nguồn*, tình cảm *gắn bó* với *quê hương*, *truyền thống yêu nước* và *tinh thần xả thân vì tổ quốc* đều có liên quan đến ý thức cộng đồng.

+ Người Việt *ưa sự ổn định* hơn là *sự thay đổi*, *ưa sự dung hoà* hơn là đối kháng tạo, thành *truyền thống hiếu hoà*, trọng *tình cảm* hơn *lí trí*.

+ Trong tư duy, người Việt *thiên về sự nhận thức cái toàn thể hơn là cái bộ phận*, cái chung hơn là cái riêng, trong thao tác tư duy *thiên về tổng hợp hơn là phân tích* [2, tr.281-282, những chỗ in nghiêng là theo đúng C.X.D].

Tất cả những cái gọi là hàng số văn hoá, đặc trưng bản sắc văn hoá, hệ giá trị văn hoá nêu trên chính là *truyền thống văn hoá* của người Việt.

Nếu hiểu *văn hoá truyền thống* và *truyền thống văn hoá* như vậy thì “trong chiến lược xây dựng nền *văn hoá hiện đại* của chúng ta ngày nay (ăn khớp với việc xây dựng một xã hội *công nghiệp hoá, hiện đại hoá*), ta nêu khẩu hiệu “bảo vệ truyền thống văn hoá” là phù hợp với quy luật phát triển của văn hoá xã hội. Nhưng nếu ta nêu khẩu hiệu “bảo vệ văn hoá truyền thống” thì đó lại là một sai lầm, một sai lầm về quan điểm, về phương pháp luận và về chiến lược văn hoá. Vì khẩu hiệu đó nếu thực hiện thì sẽ gây cản trở cho công cuộc xây dựng một xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong thực tế cũng đã có các hiện tượng “khôi phục tràn lan các nghi lễ, phong tục, hội lễ... *thời xưa*”. Đó là sự khôi phục “*văn hoá truyền thống*”, chứ không phải là phát huy *truyền thống văn hoá*” [2, tr.280](**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí Văn hoá Dân gian, số 4/2006.

1. Nếu GS. Đinh Gia Khánh dùng khái niệm văn học dân gian cổ truyền, thì PGS. Chu Xuân Diên và PGS. Đỗ Bình Trị lại dùng khái niệm văn học dân gian truyền thống. Năm 1969, PGS. Chu Xuân Diên viết trên Tạp chí Văn học (số 4) như sau:

“Chúng tôi dùng khái niệm *văn học dân gian hiện đại* hay văn học dân gian mới để chỉ văn học dân gian thời kì từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 trở lại đây. So với *văn học dân gian truyền thống*, hay văn học dân gian cũ, tức văn học dân gian trước Cách mạng thì văn học hiện đại có những thay đổi hết sức căn bản, (...)”.

(Bài viết được in lại trong cuốn sách: Chu Xuân Diên (2004), *Mấy vấn đề văn hoá và văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 7).

Trong sách *Văn học dân gian Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 1991, tr. 175, PGS. Đỗ Bình Trị viết:

“Thời kì ngót một trăm năm từ nửa cuối XIX đến nửa đầu thế kỉ XX này giữ một vị trí đặc biệt trong tiến trình phát triển lịch sử của văn học dân gian Việt Nam. Đó là **vị trí bản lề** của buổi giao thời giữa *văn học dân gian truyền thống* và *văn học dân gian hiện đại*”. (Chỗ in đậm là do Đ.B.T nhấn mạnh, hai chỗ in nghiêng là do N.X.K nhấn mạnh).

2. Đề cương bài giảng lưu tại Viện Nghiên cứu văn hoá.

Trong “Lời nói đầu” cuốn sách *Thi pháp ca dao* (xb 1993, 2004, 2006), chúng tôi xác định: (...) “*ca dao cổ truyền* (tức ca dao được sáng tác và lưu truyền trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)”.

Mới đây nhất, trên báo Văn nghệ trẻ số 34 ra ngày 20/8/2006, Nguyễn Việt Chiến có bài "Nguyễn Quang Thiều người xác lập một giọng điệu mới trong thơ Việt Nam đương đại". Tính từ *đương đại* ở đây được dùng để chỉ khoảng thời gian 15 - 20 năm gần đây, giống với cách hiểu của chúng tôi.

3. Chu Xuân Diên (2004), [2, tr. 279], in sai: "xã hội Việt Nam thời Đại Việt (xã hội của người Việt) thuộc loại thứ ba (các xã hội truyền thống chủ nghĩa có chữ viết)".
4. Trong báo cáo "Làm thế nào để duy trì văn hoá dân gian trong dạng sống động - trường hợp của Việt Nam", trình bày tại Hội thảo quốc tế *Giá trị và tính đa dạng của folklore châu Á trong quá trình hội nhập* do Viện Nghiên cứu văn hoá và Hội Folklore châu Á tổ chức tại Hà Nội, tháng 9 năm 2005, GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh dùng thuật ngữ *văn hoá cổ truyền*. Trong cách hiểu của tác giả, có nhiều nội dung *văn hoá cổ truyền* giống với nội dung của *văn hoá truyền thống*. (Xin xem Nguồn sáng dân gian, Hà Nội, 2005, số 4, tr. 3 - 5, 43).
5. Ở vùng kháng chiến trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), ở miền Bắc (1955 - 1975), ở cả nước (sau 30/4/1975) có sự định hướng của nhà nước ta đối với văn hoá, văn nghệ.

Tài liệu trích dẫn

1. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, tái bản, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
2. Chu Xuân Diên (2004), "Về khái niệm văn hoá dân tộc và nền văn hoá hiện đại mang bản sắc dân tộc", in trong tập sách của cùng tác giả: *Mấy vấn đề văn hoá và văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chu Xuân Diên (2002), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hữu Ngọc chủ biên (1995), *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, in lần thứ ba, có sửa chữa và bổ sung, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Ngô Đức Thịnh (2005), "Một cách tiếp cận về lịch sử văn hoá Việt Nam", Văn hoá dân gian, Hà Nội, số 2.
7. Trần Quốc Vượng chủ biên (1997), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.